**MẪU BÁO CÁO CHO TUYẾN XÃ (Biểu 9)**

*(Mẫu báo cáo này dùng để tổng hợp thông tin của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tại tuyến xã – Biểu mẫu gồm 04 trang)*

Họ và tên người báo cáo: Phạm Thị Hâng

Số điện thoại: 0368333700 Email: hangphamthi140@gmail.com

Ngày báo cáo: 31/10/2026

**PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG**

1. Tỉnh: Quảng Ngãi

2. Xã: Ba Vinh *(theo đơn vị hành chính mới sau sáp nhập).*

3. Tổng số thôn/bản: 06

4. Số chuyên trách dinh dưỡng: 01

5. Số CTV, y tế thôn bản làm công tác dinh dưỡng: 12

6. Số bộ cân đang sử dụng: 28 ( cân lòng máng: 10 cái, cân trọng lượng cơ thể: 13 cái)

7. Số bộ thước đang sử dụng: 06

8. Số trẻ dưới 5 tuổi: 327

8b. Trong đó thuộc hộ nghèo/cận nghèo/mới thoát nghèo: 77

*(Lưu ý: với các xã sau sáp nhập bao gồm các xã thuộc danh sách xã nghèo theo QĐ 353 thì 8b bằng 8)*

9. Số trẻ từ 5 – 16 tuổi: 1.244

9b. Trong đó thuộc hộ nghèo/cận nghèo/mới thoát nghèo: 396

*(Lưu ý: với các xã sau sáp nhập bao gồm các xã thuộc danh sách xã nghèo theo QĐ 353 thì 9b bằng 9)*

10. Số phụ nữ mang thai: 73

10b. Trong đó thuộc hộ nghèo/cận nghèo/mới thoát nghèo: 01

*(Lưu ý: với các xã sau sáp nhập bao gồm các xã thuộc danh sách xã nghèo theo QĐ 353 thì 10b bằng 10)*

11. Số hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo quản lý: 321

*(Lưu ý: với các xã sau sáp nhập bao gồm các xã thuộc danh sách xã nghèo theo QĐ 353 thì 11 là tổng số hộ toàn xã)*

| **PHẦN II: NHÓM CHỈ SỐ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CHO BÀ MẸ VÀ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI** | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **TT** | **Chỉ số** | **Số lượng** | **Tổng số** | **Tỷ lệ %** |
| **(a)** | **(b)** | **(c)** | **(d)** | **c*100/d** |
| 1. | Số trẻ em dưới 5 tuổi SDD được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng/tổng số trẻ em dưới 5 tuổi SDD đang quản lý | 29 | 29 | 100% |
| 2. | Số phụ nữ có thai được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng/số phụ nữ có thai đang quản lý | 0 | 73 | 0% |
| 3. | Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai được tư vấn dinh dưỡng/tổng số bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai đang quản lý. | 40 | 77 | 51,9% |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4. | Số trẻ em được theo dõi và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng/tổng số trẻ em bị suy dinh dưỡng cấp tính đang quản lý. | 01 | 02 | 50 |
| 5. | Số trẻ em gái được theo dõi và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng/tổng số trẻ em gái bị suy dinh dưỡng cấp tính đang quản lý. | 01 | 01 | 100 |
| 6. | Số trẻ được uống vitamin A/tổng số trẻ em trong độ tuổi được uống Vitamin A đang quản lý. | Không có | Không có | Không có |
| 7. | Số trẻ được tẩy giun/tổng số trẻ trong độ tuổi được tẩy giun đang quản lý. | Không có | Không có | Không có |
| **PHẦN III: NHÓM CHỈ SỐ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CHO TRẺ TỪ 5 ĐẾN 16 TUỔI** | | | | |
| **TT** | **Chỉ số** | **Số lượng** | **Tổng số** | **Tỷ lệ %** |
| **(a)** | **(b)** | **(c)** | **(d)** | **c*100/d** |
| 1. | Số trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi được tư vấn dinh dưỡng/tổng số trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi đang quản lý. | 44 | 396 | 11.1% |
| 2. | Số trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng/tổng số trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng đang quản lý | 39 | 65 | 60% |
| 3. | Số trẻ em gái từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng/tổng số trẻ em gái từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng đang quản lý. | 16 | 16 | 100,00% |
| 4. | Số trẻ gái 12-16 tuổi có kinh nguyệt được bổ sung sắt/tổng trẻ gái 12-16 tuổi đang quản lý. | 64 | 64 | 100% |
| 5. | Số hộ gia đình được cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp | Không có | Không có | Không có |
| **PHẦN IV. NHÓM CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN** | | | | |
| **TT** | **Chỉ tiêu/Chỉ số** | **Số lượng** | **Tổng số** | **Tỷ lệ (%)** |
| **(a)** | **(b)** | **(c)** | **(d)** | **c*100/d** |
| 1 | Tỷ lệ SDD trẻ dưới 5 tuổi thể thấp còi<br>*(Số trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (c) / Tổng số trẻ dưới 5 tuổi được đo (d))* | 113 | 327 | 34,5% |
| 2 | Tỷ lệ SDD trẻ dưới 5 tuổi thể gầy còm<br>*(Số trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể gầy còm (c) / Tổng số trẻ dưới 5 tuổi được cân đo (d))* | 8 | 327 | 2.4% |
| 3 | Tỷ lệ SDD trẻ dưới 5 tuổi thể gầy còm nặng<br>*(Số trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng gày còm nặng (c) / Số trẻ dưới 5 tuổi được cân đo (d))* | 0 | 0 | 0% |
| 4 | Tỷ lệ SDD trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi thể thấp còi<br>*(Số trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (c) / Số trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi được đo (d))* | 39 | 1.244 | 5,78% |
| 5 | Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng tuổi được ăn bổ sung đúng, đủ<br>*(Số trẻ 6-23 tháng tuổi được ăn bổ sung đúng, đủ (c) / Tổng số trẻ 6-23 tháng tuổi được đánh giá (d))* | Không có | Không có | Không có |

*Với số liệu nào không có hay không thực hiện, ghi là "Không có"*

*** Chú ý: Đề nghị các đơn vị không tự ý thay đổi, chỉnh sửa biểu mẫu**